

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Điều hành cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020.

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 27/09/2020)
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 27/09/2020)
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Saurabh Mathur	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2020)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/09/2020)

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/09/2020 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH
(tiếp theo)

Ban Điều hành có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM



Saurabh Mathur
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2020



Số: ~~617~~/BCTC/TC/NV8

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông,
Ban Điều hành
Công ty CP Halcom Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020 kèm theo của Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 11 năm 2020 từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/09/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2020	01/04/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		356.472.699.684	406.271.314.794
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23.594.721.293	64.711.922.197
1 Tiền	111		16.518.721.293	2.493.828.446
2 Các khoản tương đương tiền	112		7.076.000.000	62.218.093.751
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.09	2.032.500.000	4.308.900.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		8.409.520.485	8.409.520.485
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(6.377.020.485)	(4.100.620.485)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305.916.216.719	319.478.703.005
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	51.899.103.292	47.501.741.228
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	80.468.142.650	84.306.374.450
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	4.890.688.007	12.106.291.255
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	169.894.666.660	185.151.303.917
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(1.236.383.890)	(9.587.007.845)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	7.277.897.975	8.253.192.411
1 Hàng tồn kho	141		7.277.897.975	8.253.192.411
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.651.363.697	9.518.597.181
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	644.858.977	375.907.481
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.857.052.537	9.142.589.700
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	149.452.183	100.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.146.388.611.617	1.207.145.825.621
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.382.401.000	80.364.401.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	20.382.401.000	80.364.401.000
II. Tài sản cố định	220		881.287.300.671	906.204.581.805
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	881.287.300.671	901.354.302.028
- Nguyên giá	222		911.428.051.161	908.434.661.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.140.750.490)	(7.080.359.486)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	4.850.279.777
- Nguyên giá	228		-	4.986.933.742
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(136.653.965)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	38.719.539.802	76.707.046.889
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.719.539.802	76.707.046.889
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	194.483.008.649	121.659.551.513
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		170.043.008.649	76.810.311.513
2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		23.600.000.000	44.009.240.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		840.000.000	840.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.516.361.495	22.210.244.414
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	10.207.267.267	9.224.534.560
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.309.094.228	1.319.757.259
3 Lợi thế thương mại	269		-	11.665.952.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.502.861.311.301	1.613.417.140.415

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/04/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		843.928.687.442	869.246.004.866
I. Nợ ngắn hạn	310		200.697.238.731	302.881.492.193
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	53.414.721.065	122.493.056.219
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	32.025.141.088	4.625.896.348
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.013.615.517	4.129.705.342
4 Phải trả người lao động	314		2.040.270.736	1.890.990.070
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5.942.348.049	101.673.010.757
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.344.620.507	5.690.261.098
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	99.707.243.188	62.086.673.028
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		209.278.581	291.899.331
II. Nợ dài hạn	330		643.231.448.711	566.364.512.673
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	637.795.179.231	566.364.512.673
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.436.269.480	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		658.932.623.859	744.171.135.549
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	658.932.623.859	744.171.135.549
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		587.650.320.000	587.650.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		587.650.320.000	587.650.320.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		536.587.297	536.587.297
3 Cổ phiếu quỹ	415		(58.859.397)	(58.859.397)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.795.104	2.040.795.104
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(33.171.622.190)	19.385.680.440
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19.385.680.440	39.882.945.648
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(52.557.302.630)	(20.497.265.208)
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		101.935.403.045	134.616.612.105
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.502.861.311.301	1.613.417.140.415

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2020

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng



Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Saurabh Mathur

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	176.032.059.463	179.170.786.721
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		176.032.059.463	179.170.786.721
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.02	171.132.420.249	171.132.424.450
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		4.899.639.214	8.038.362.271
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.524.056.053	527.981.456
7 Chi phí tài chính	22	VI.04	74.657.518.150	(3.368.177.571)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.951.976.234	1.176.366.914
8 Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		1.091.417.927	320.190.925
9 Chi phí bán hàng	25		-	-
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	1.325.156.583	8.713.302.500
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(66.467.561.539)	3.541.409.723
12 Thu nhập khác	31	VI.06	1.258.311.505	3.550.416
13 Chi phí khác	32	VI.07	460.860.922	5.209.914
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		797.450.583	(1.659.498)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		(65.670.110.956)	3.539.750.225
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	682.363.020
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.446.932.511	(88.866.216)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(71.117.043.467)	2.946.253.421
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(52.557.302.630)	2.961.279.310
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(18.559.740.837)	(15.025.889)
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	(894,50)	50,54

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2020
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Saurabh Mathur

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(65.670.110.956)	3.539.750.225
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.060.391.004	224.344.304
- Các khoản dự phòng	03		(6.074.223.955)	(4.790.070.485)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		24.408.414.077	244.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		24.247.835.840	(456.981.456)
- Chi phí lãi vay	06		16.951.976.234	1.176.366.914
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.924.282.244	(62.590.498)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		66.965.044.156	70.738.833.077
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		975.294.436	(2.016.910.205)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(194.358.271.416)	223.592.053.221
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.251.684.203)	338.299.449
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(5.160.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.701.496.006)	(1.219.067.296)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.978.490.426)	(768.679.467)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.824.915)	(226.440.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(134.427.146.130)	290.370.337.756
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(22.453.423.352)	(356.425.565.409)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.750.000.000)	(6.400.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.192.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(76.771.710.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		20.409.240.000	1.925.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		344.997.115	221.468.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.742.813.763	(437.450.806.820)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		173.805.951.973	252.578.215.043
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(87.238.820.510)	(79.200.451.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		86.567.131.463	173.377.763.690
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(41.117.200.904)	26.297.294.626
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.711.922.197	1.078.140.952
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	23.594.721.293	27.375.435.578

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2020
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng



Tô Thị Minh



Bùi Thị Xuyên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Halcom Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long), sau đây gọi tắt là ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 02/07/2007. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/08/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/08/2019, vốn điều lệ của Công ty là: 587.650.320.000 đồng (Năm trăm tám bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam).

Công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE kể từ ngày 11/07/2016 với mã HID.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...); Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường; Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan; Đầu tư dự án;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 20 ngày 02/08/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin chi tiết về các Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020 của Công như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ (*)	Ninh Kiều, Cần Thơ	Xây dựng	83,33%	100%	100%
- Công ty CP Nước Nhon Hội	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp	97,62%	97,62%	97,62%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện nước	60%	60%	60%
- Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt	Đống Đa, Hà Nội	Đào tạo, truyền thông	100%	100%	100%
- Công ty CP VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	Thẩm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát	60%	60%	60%

(*): Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018 với số vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Theo thỏa thuận hợp tác ngày 06/02/2018 giữa Công ty CP Halcom Việt Nam và Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC, hai bên hợp tác, liên doanh đầu tư xây dựng "Dự án nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 923 (đoạn km11+120-km25+380) trên địa bàn huyện Phong Điền, Ô Môn, thành phố Cần Thơ và thành lập doanh nghiệp dự án với tên gọi Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Trong đó, Halcom góp 61% vốn điều lệ, SIC góp khoảng 27% vốn điều lệ, còn lại phân phối cho một số đối tác khác. Theo Quyết định số 21-2018/NQ-HĐQT ngày 31/07/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96% vốn điều lệ tương ứng 144 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/09/2020 mới chỉ có Công ty CP Halcom Việt Nam góp vốn với giá trị 125 tỷ đồng, các cá nhân và tổ chức khác chưa thực hiện việc góp vốn.

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020 của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	48,78%	48,78%	48,78%
- Công ty Cổ phần Điện mặt trời VKT - Hòa An	Phụng Hiệp, Hậu Giang	Sản xuất truyền tải và phân phối điện	40,10%	40,10%	40,10%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

274
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
ĐÌNH
NÀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chịu sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu từ cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, có kỳ hạn 7 năm, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động mua trái phiếu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và chi phí sản xuất chung trực tiếp và phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 30/09/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 20
- Máy móc, thiết bị	10 - 20
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là của Dự án xây dựng Nhà máy Phong điện Phương Mai 3 giai đoạn 2, Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động, Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ và các dự án khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa xe, chi phí thiết kế, thi công nội thất văn phòng, chi phí quảng cáo, chi phí tư vấn của BEIC, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng cơ bản và các khoản chi phí trả trước khác.

- Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, phân bổ trong thời gian không quá 12 tháng đối với chi phí trả trước ngắn hạn và không quá 36 tháng đối với chi phí trả trước dài hạn.
- Chi phí sửa chữa xe: phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản: Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng Cân đối kế toán. Khi TSCĐ hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa là 5 năm.
- Chi phí vận hành bảo trì: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm theo Hợp đồng vận hành và bảo trì Nhà máy điện Phương Mai 3, Phụ lục số 02 ngày 18/12/2019 của Siemens Việt Nam.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 37 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, phân bổ trong thời gian không quá 12 tháng đối với chi phí trả trước ngắn hạn và không quá 36 tháng đối với chi phí trả trước dài hạn. Riêng khoản phí dịch vụ bảo hiểm xã hội Công ty thực hiện phân bổ trong vòng 48 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các dự án Trung tâm Nước và chi phí lãi vay.

Chi phí nhân công được ghi nhận dựa trên bảng tính dự toán công việc, chi phí.

Khoản chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào lãi suất và hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu phạt hợp đồng của công ty CP Nước Hưng Long, tiền phạt thanh toán chậm của công ty TNHH Đầu tư và Phát triển thương mại On home Việt Nam và các thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ từ thanh lý khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ, các chi phí tài chính khác và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
a) Tiền	16.518.721.293	2.493.828.446
Tiền mặt	19.612.803	288.660.823
Tiền gửi ngân hàng	16.499.108.490	2.205.167.623
b) Các khoản tương đương tiền	7.076.000.000	62.218.093.751
Các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	7.076.000.000	62.218.093.751
Cộng	<u>23.594.721.293</u>	<u>64.711.922.197</u>

2. Phải thu khách hàng

	30/09/2020		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.550.333.463	-	-	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	1.487.016.455	-	5.487.016.455	(5.487.016.455)
Công ty CP ĐTC COM	8.328.910.309	-	5.306.746.193	-
Công ty TNHH FICHTNER Việt Nam	796.755.960	-	1.481.148.900	-
Công ty CP SHPCOM	6.223.810.397	-	4.324.416.604	-
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	12.277.645.971	-	21.506.429.269	-
Văn Quỳnh Anh	4.180.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát	5.801.009.189	-	-	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	-	1.226.396.752	-
Các đối tượng khác	5.253.621.548	(336.383.890)	8.169.587.055	(3.199.991.390)
Cộng	<u>51.899.103.292</u>	<u>(336.383.890)</u>	<u>47.501.741.228</u>	<u>(8.687.007.845)</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

3. Trả trước cho người bán

	30/09/2020		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH T.T.N Phương Mai	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty CP Nước sạch Miền Trung	54.600.000.000	-	-	-
Siemens Gamesa Renewable Energy LLC	-	-	57.831.310.000	-
Đối tượng khác	868.142.650	-	1.475.064.450	-
Cộng	<u>80.468.142.650</u>	<u>-</u>	<u>84.306.374.450</u>	<u>-</u>

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***4. Phải thu về cho vay**

	30/09/2020		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Nước Thuận Thành (*)	4.890.688.007	-	12.106.291.255	-
Cộng	4.890.688.007	-	12.106.291.255	-

b) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(*): Các khế ước nhận nợ với mục đích vay: bổ sung vốn lưu động của Công ty. Lãi suất áp dụng cho khoản vay: 10%/năm. Thời hạn tính lãi: 31/03 hàng năm chốt tính lãi 1 lần. Trong trường hợp tiền lãi chưa được chi trả thì sẽ tự động chuyển thành khoản vay với lãi suất như khế ước nhận nợ của món vay gốc. Khoản vay này có thể chuyển thành vốn góp.

5. Phải thu khác

	30/09/2020		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	169.894.666.660	(900.000.000)	185.151.303.917	(900.000.000)
<i>Phải thu khác</i>	<i>169.242.991.217</i>	<i>(900.000.000)</i>	<i>184.511.285.239</i>	<i>(900.000.000)</i>
Công ty CP Hoà Long	-	-	50.026.500	-
Công ty CP Nước Hưng Long	-	-	43.300.000.000	-
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát (1)	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hoà	900.000.000	(900.000.000)	900.000.000	(900.000.000)
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (2)	38.800.000.000	-	-	-
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.088.894.310	-	8.523.050.017	-
Nguyễn Quang Huân	-	-	6.346.744.792	-
Đối tượng khác	1.454.096.907	-	391.463.930	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>477.962.787</i>	<i>-</i>	<i>588.718.678</i>	<i>-</i>
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>18.000.000</i>	<i>-</i>	<i>51.300.000</i>	<i>-</i>
Lê Minh Đức	-	-	21.300.000	-
Nguyễn Văn Hưng	-	-	12.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH LAVIE tại Hà Nội	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty CP Mai Linh Đông Đô	5.000.000	-	5.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Mai Linh tại Hà Nội	10.000.000	-	10.000.000	-
<i>Dư nợ TK 3388</i>	<i>155.712.656</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

b) Dài hạn	20.382.401.000	-	80.364.401.000	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>20.000.000.000</i>	-	<i>80.000.000.000</i>	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam	-	-	60.000.000.000	-
Công ty CP An Lạc Sơn (3)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>382.401.000</i>	-	<i>364.401.000</i>	-
Công ty TNHH GRAB	5.000.000	-	5.000.000	-
Công ty TNHH Hòa Bình	359.401.000	-	359.401.000	-
Điện lực Quy Nhơn	15.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	-	-
Cộng	190.277.067.660	(900.000.000)	265.515.704.917	(900.000.000)

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(1): Khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát theo Hợp đồng số 04/2018/HĐ/CT-ATP ngày 22/08/2018 về việc hợp tác quản lý và triển khai thác thực hiện đầu tư xây dựng dự án BT đường tỉnh 923 tại Thành phố Cần Thơ.

(2): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (nay là Công ty CP Halcom Việt Nam)
- Quy mô dự án:
 - + Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km
 - + Dự án đường tỉnh lộ 923: Tổng chiều dài 14.353 km
 - + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m³/ngày
 - + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m³/ngày
- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng
- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2020: Theo biên bản làm việc ngày 03/06/2020, do Chính phủ chưa ban hành quy định về việc sử dụng tài công để thanh toán cho các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT. Theo công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao Thông Vận Tải Thành Phố Cần Thơ, hai bên thống nhất không tiếp tục hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ký ngày 10/06/2015. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty CP Halcom Việt Nam đã chuyển sang Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam là: 60.000.000.000 đồng, trước ngày 31/05/2021, để Công ty CP Halcom Việt Nam thực hiện dự án đầu tư xây dựng khác.

(3): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.
- Chủ đầu tư: Công ty CP Halcom Việt Nam
- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt nhất cho khách hàng
- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng
- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng.
- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty CP An Lạc Sơn
- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m²
- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Công ty góp vốn bằng tiền để xây dựng dự án với giá trị: 20 tỷ đồng và Công ty CP An Lạc Sơn góp: 10 tỷ đồng, tiền góp vốn từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2019. Ngoài ra, giá trị tài sản dự án mà Công ty góp là: 30 tỷ đồng bao gồm toàn bộ chi phí giải phóng mặt bằng, các quyền và lợi thế sử dụng khu đất, quyền sử dụng đất, chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Khu đất và dự án, tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng Dự án theo thực tế quyết toán công trình sau khi đã trừ đi khoản tiền Công ty CP An Lạc Sơn góp. Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2020: Đang triển khai thi công.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Nợ xấu

	30/09/2020		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
<i>a) Phải thu khách hàng</i>	<i>336.383.890</i>	<i>-</i>	<i>8.687.007.845</i>	<i>-</i>
BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	18.589.032	-	18.589.032	-
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	185.326.239	-	185.326.239	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48.361.364	-	48.361.364	-
BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-
Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực 1	3.904.255	-	3.904.255	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển thương mại On Home Việt Nam	-	-	2.863.607.500	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	-	-	5.487.016.455	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20.600.000	-	20.600.000	-
<i>b) Phải thu khác</i>	<i>900.000.000</i>	<i>-</i>	<i>900.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa	900.000.000	-	900.000.000	-
Cộng	1.236.383.890	-	9.587.007.845	-

7. Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	7.277.897.975	-	8.253.192.411	-
Cộng	7.277.897.975	-	8.253.192.411	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)**(*): Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án: Khảo sát hiện trạng, thu thập số liệu, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, đầu tư xây dựng công trình dự án "Cải tạo hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc Nhà máy nước Cáo Đình"; Giám sát môi trường - xã hội thành phố Vinh; Hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý cho Dự án điện gió Phương Mai 3; Dự án EOI thiết kế bản vẽ thi công 5 xã Bắc Ninh mở rộng (cấp nước); và các công trình khác*

8. Chi phí trả trước	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	644.858.977	375.907.482
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	37.338.501	8.351.536
Chi phí bảo hiểm	65.579.838	118.755.976
Chi phí sửa chữa xe	-	2.494.160
Phí thuê quyền sử dụng đất	112.221.073	48.600.000
Bảo hiểm vật chất, phí đường bộ, phí bảo hiểm	385.839.012	11.965.114
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	43.880.553	185.740.696
b) Dài hạn	10.207.267.267	9.224.534.560
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	321.905.092	590.057.482
Thiết kế, thi công nội thất văn phòng	121.332.728	309.147.326
Chi phí quảng cáo	7.250.000	15.950.000
Chi phí tư vấn của BEIC	132.430.257	291.346.551
Chi phí sửa chữa xe	3.811.901	13.429.239
Chênh lệch tỷ giá	7.149.065.279	7.943.405.867
Chi phí vận hành bảo trì	1.670.112.000	-
Chi phí giải phóng mặt bằng	599.616.220	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	201.743.790	61.198.095
Cộng	10.852.126.244	9.600.442.041

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Các khoản đầu tư tài chính

9.1 Ngắn hạn

	30/09/2020		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu V21	8.409.520.485	2.032.500.000	8.409.520.485	4.308.900.000
Cộng	8.409.520.485	2.032.500.000	8.409.520.485	4.308.900.000

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán V21 trên sàn giao dịch HNX tại ngày 30/09/2020.

9.2 Dài hạn

	30/09/2020		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	160.889.316.622	-	67.863.207.547	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	67.863.207.547	-	67.863.207.547	-
Công ty cổ phần điện mặt trời VKT - Hòa An	93.026.109.075	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.600.000.000	-	44.009.240.000	-
Công ty CP ĐTC COM	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Công ty CP Công nghệ HIPT Việt Nam	-	-	2.009.240.000	-
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thái	11.500.000.000	-	11.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	1.100.000.000	-	11.800.000.000	-
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	-	-	5.700.000.000	-
Công ty CP SHPCOM	-	-	2.000.000.000	-
Cộng	184.489.316.622	-	111.872.447.547	-

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Nước Thuận Thành	Đông Cói, Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	48,78%	48,78%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300307123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12/07/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/03/2019. Vốn điều lệ: 143.282.780.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty CP Điện mặt trời VKT- Hòa An	Số 790, tỉnh lộ 927, ấp 8, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	40,10%	40,10%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 63003035500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 20/07/2018, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 07/10/2019 và thay đổi lần 3 ngày 23/10/2020. Vốn điều lệ: 221 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		VND		VND
Dài hạn				
Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm	840.000.000	840.000.000	840.000.000	840.000.000
Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	840.000.000	840.000.000	840.000.000	840.000.000
Cộng	840.000.000	840.000.000	840.000.000	840.000.000

(*) Khoản trái phiếu nêu trên được cầm cố để bảo đảm cho Công ty CP Phong điện Miền Trung theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/135099/HĐĐĐ ngày 07/01/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Trái phiếu này được thực hiện tạm khóa/phong tỏa/đăng thực hiện giao dịch liên quan (bao gồm nhưng không giới hạn: chuyển nhượng, cho tặng, cầm cố, thừa kế, phong tỏa) theo Thỏa thuận ba bên ngày 08/01/2019 giữa Công ty, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và Đại lý Đăng ký lưu ký và Thanh toán - Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/04/2020	256.267.421.041	645.024.846.058	7.036.709.999	105.684.416	908.434.661.514
Tăng do phân loại	-	79.095.208.532	-	-	79.095.208.532
Giảm do phân loại	(76.101.818.885)	-	-	-	(76.101.818.885)
Số dư ngày 30/09/2020	180.165.602.156	724.120.054.590	7.036.709.999	105.684.416	911.428.051.161
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/04/2020	923.871.220	3.942.098.713	2.117.278.384	97.111.169	7.080.359.486
Khấu hao trong kỳ	4.542.146.561	18.189.176.523	320.494.673	8.573.247	23.060.391.004
Số dư ngày 30/09/2020	5.466.017.781	22.131.275.236	2.437.773.057	105.684.416	30.140.750.490
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/04/2020	255.343.549.821	641.082.747.345	4.919.431.615	8.573.247	901.354.302.028
Tại ngày 30/09/2020	174.699.584.375	701.988.779.354	4.598.936.942	-	881.287.300.671

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 783.127.501 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 1.756.593.506 VND.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Chi phí giải phóng mặt bằng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/04/2020	4.986.933.742	4.986.933.742
Giảm do phân loại lại (*)	(4.986.933.742)	(4.986.933.742)
Số dư ngày 30/09/2020	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/04/2020	136.653.965	136.653.965
Giảm do phân loại lại (*)	(136.653.965)	(136.653.965)
Số dư ngày 30/09/2020	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/04/2020	4.850.279.777	4.850.279.777
Tại ngày 30/09/2020	-	-

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/09/2020: không có.

(*) Giảm khác do phân loại lại theo hồ sơ quyết toán xây dựng cơ bản của dự án nhà máy Phong Điện Phương Mai 3.

12. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động (1)	1.713.552.943	1.700.752.943
Xây dựng Nhà máy Phong điện Phương Mai 3 giai đoạn 2	20.516.343.966	-
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội	4.200.000.000	2.105.371.526
Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ (2)	6.167.915.923	6.201.058.740
Công trình Nhà máy Điện mặt trời Hậu Giang	-	62.408.970.811
Các dự án khác	6.121.726.970	4.290.892.869
Cộng	38.719.539.802	76.707.046.889

(1): Dự án xây dựng trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động kết hợp nghiên cứu ứng dụng các phương pháp khoa học tiên tiến về cải thiện môi trường sống và chăm sóc sức khỏe cho người lao động. Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng; Diện tích đất sử dụng: 4.020 m². Dự án đang trong giai đoạn triển khai thi công xây dựng.

(2): Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ: Tổng vốn đầu tư 1.057,15 tỷ, với diện tích 33,607 ha. Vốn đầu tư của Nhà nước là 158,09 tỷ, loại hợp đồng BT, thời gian dự kiến thi công là trong 24 tháng. Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do chờ Chính phủ ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo Công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao thông vận tải TP. Cần Thơ.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

13. Phải trả người bán

	30/09/2020		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Fichtner Việt Nam	2.805.765.064	2.805.765.064	6.405.211.930	6.405.211.930
Công ty CP Viễn thông điện lực Hà Nội	6.591.132.920	6.591.132.920	19.844.133.500	19.844.133.500
Siemens Gamesa Renewable Energy A/S (The SGRE BU)	-	-	63.780.052.539	63.780.052.539
Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	13.218.709.543	13.218.709.543	-	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	4.702.651.250	4.702.651.250	-	-
Công ty CP An Đạt	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230
Công ty CP TBD Lào Cai	-	-	3.795.555.000	3.795.555.000
Công ty CP Cơ khí và Công nghiệp Áng Dương Nguyễn Thanh Long	14.091.834.644	14.091.834.644	21.374.263.078	21.374.263.078
Các đối tượng khác	9.800.444.414	9.800.444.414	3.287.946.942	3.287.946.942
Cộng	53.414.721.065	53.414.721.065	122.493.056.219	122.493.056.219

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
BQLDA Đầu tư XD Chương trình phát triển các đô thị loại II	1.246.285.504	1.379.763.504
BQLDA Đầu tư và Xây dựng các công trình giao thông Quảng Nam	241.065.000	241.065.000
BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827.879.000	827.879.000
Ban quản lý dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật	-	1.760.926.844
BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	323.614.000	323.614.000
Công ty CP Phong Điện Phương Mai	5.000.000.000	-
Shizen Energy Inc	24.255.000.000	-
Các đối tượng khác	131.297.584	92.648.000
Cộng	32.025.141.088	4.625.896.348

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/04/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	920.194.722	1.168.852.846	910.726.621	1.178.320.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.829.138.243	-	2.829.138.243	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Thuế thu nhập cá nhân	375.251.277	1.079.850.106	666.495.587	788.605.796
Thuế nhà thầu	5.121.100	125.940.653	84.372.979	46.688.774
Cộng	4.129.705.342	2.374.643.605	4.490.733.430	2.013.615.517
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000	-	149.352.183	149.452.183
Cộng	100.000	5.403.438	149.352.183	149.452.183
16. Chi phí phải trả			30/09/2020	01/04/2020
			VND	VND
Ngắn hạn				
Các dự án Trung tâm Nước			967.449.649	1.117.449.649
Hạch toán giá trị vận chuyển lắp đặt 6 tuabin của nhà thầu SGRE RU			-	91.095.228.000
Giá trị phát sinh còn lại của Phụ lục Hợp đồng khảo sát, thiết kế, thi công trạm biến áp và đường dây ký với Công ty Hatec			-	1.106.778.182
Trích trước phí dịch vụ từ ngày 08/09/2020 đến ngày 30/09/2020 theo sửa đổi bổ sung số 2 của Hợp đồng bảo trì và vận hành cho Nhà máy Điện gió Phương mai 3 ngày 18/12/2019			572.529.389	-
Trích trước chi phí kiểm toán quyết toán vốn đầu tư dự án			718.181.818	-
Chi phí lãi vay			2.532.306.833	6.782.314.626
Chi phí khác			1.151.880.360	1.571.240.300
Cộng			5.942.348.049	101.673.010.757
17. Phải trả khác			30/09/2020	01/04/2020
			VND	VND
Ngắn hạn				
<i>Kinh phí công đoàn</i>			<i>187.639.019</i>	<i>179.566.063</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>			<i>157.595.212</i>	<i>174.322.874</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>			<i>4.999.386.276</i>	<i>5.336.372.161</i>
Cổ tức phải trả các cổ đông			24.044.250	24.044.250
Cục Thuế TP Hà Nội (*)			3.862.984.462	3.862.984.462
Các đối tượng khác			1.112.357.564	1.449.343.449
Cộng			5.344.620.507	5.690.261.098

(*): Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo các Công văn số 64218/CT-QLN ngày 12/10/2016, Công văn số 65999/TB-CT-QLN ngày 21/08/2019 và Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019 và Biên bản làm việc ngày 13/03/2020 với Cục thuế Hà Nội. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2020		Trong kỳ		01/04/2020	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	99.707.243.188	99.707.243.188	69.528.419.645	31.907.849.485	62.086.673.028	62.086.673.028
<i>a.1) Vay ngắn hạn</i>	67.260.214.462	67.260.214.462	37.151.388.919	31.837.847.485	61.946.673.028	61.946.673.028
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	29.531.096.662	29.531.096.662	31.151.388.919	25.293.690.885	23.673.398.628	23.673.398.628
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Asia Energy and Utilities Holding (Singapore) PTE. Limited (3)	34.729.117.800	34.729.117.800	-	544.156.600	35.273.274.400	35.273.274.400
<i>a.2) Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	32.447.028.726	32.447.028.726	32.377.030.726	70.002.000	140.000.000	140.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Quy Nhơn- PGD Điều Trì (4)	139.998.000	139.998.000	70.000.000	70.002.000	140.000.000	140.000.000
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart (7)	32.307.030.726	32.307.030.726	32.307.030.726	-	-	-
b) Vay dài hạn	637.795.179.231	637.795.179.231	159.682.824.909	88.252.158.351	566.364.512.673	566.364.512.673
Vũ Thị Bích Thủy (5)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (6)	247.690.813.348	247.690.813.348	63.873.537.668	55.875.127.625	239.692.403.305	239.692.403.305

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart (7)	387.684.367.883	387.684.367.883	93.809.287.241	32.307.030.726	326.182.111.368	326.182.111.368
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Quy Nhơn- PGD Điều Trì (4)	419.998.000	419.998.000	-	70.000.000	489.998.000	489.998.000
Cộng	737.502.422.419	737.502.422.419	229.211.244.555	120.160.007.836	628.451.185.701	628.451.185.701

c) Các khoản vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/135099/HĐTD ngày 21/11/2018 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 40 tỷ gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

(2) - Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1267/2018/HĐTD/MDH/01 ngày 19/10/2018 với Giá trị hạn duy trì hạn mức tính dụng 3,5 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất định quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 713/2019/HĐTD/MDH/01 ngày 20/11/2019 với hạn mức tín dụng 4,5 tỷ. Trong đó: hạn mức cho vay là 3 tỷ, hạn mức bảo lãnh là 4,5 tỷ và thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là từ ngày 20/11/2019 đến ngày 20/11/2020. Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ.

(3) Hợp đồng vay ngày 04.02.2020 với giá trị 1.490.840 USD, thời hạn vay: từ ngày nhận được khoản vay đến ngày 04/08/2020. Theo phụ lục hợp đồng ngày 30/09/2020, thời hạn vay được gia hạn đến ngày 30/10/2020.

(4) Hợp đồng cho vay số 0509/2019/HĐTD/PVB-D7 ngày 30/09/2019, tổng giá trị vay: 700.000.000 VND. Mục đích: Vay mua xe ô tô tiêu dùng. thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân theo khe ước nhận nợ ngày 01/10/2019. Tài sản đảm bảo là ô tô tải, biên số 77C-188.11.

(5) Hợp đồng vay nợ số 01/HĐVN ngày 17/09/2020 với tổng số tiền vay 2 tỷ đồng, thời hạn vay : 18 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(6) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1780240347/HĐTD ngày 18/02/2019 giới hạn tín dụng dài hạn tối đa 285.190.000.000 đồng. Mục đích: Các khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả chi phí lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án nhà máy điện gió Phương Mai 3. Thời hạn của các khoản vay theo hợp đồng này là một trăm sáu mươi tám (168) tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo quy định của bên vay từng thời kỳ nhưng mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất tiết kiệm dân cư thông thường VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau cuối kỳ do bên cho vay công bố.

(7) Hợp đồng vay Số LBW 19EC000022 ngày 19 tháng 09 năm 2019, khoản vay có tổng giá trị gốc tối đa bằng 15.099.999,95 EUR. Mục đích thanh toán giá trị hợp đồng nhập khẩu phục vụ Dự Án Nhà máy Điện gió Phương Mai 3 tại huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Lãi suất tính trên khoản vay là tỷ lệ phần trăm một năm bằng tổng của Lãi biên áp dụng và lãi suất EURIBOR của thời hạn 6 tháng tương ứng. Bên cho vay sẽ thông báo cho Bên vay về lãi suất, kỳ tính lãi và ngày thanh toán lãi áp dụng.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/04/2019	570.542.980.000	536.587.297	(51.798.297)	2.040.795.104	26.527.620.847	10.414.324.406	610.010.509.357
- Tăng vốn trong năm trước	17.107.340.000	-	-	-	-	-	17.107.340.000
- Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(20.497.265.208)	357.496.754	(20.139.768.454)
- Tăng khác	-	-	(7.061.100)	-	-	-	(7.061.100)
- Công ty mẹ bán lại một phần vốn tại Công ty CP Phong điện Miền Trung	-	-	-	-	30.465.940.000	115.505.000.000	145.970.940.000
- Tách lợi ích CĐ không kiểm soát năm đầu tiên khi hợp nhất Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	-	-	-	-	-	8.340.000.000	8.340.000.000
- Giảm do tăng vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(17.107.340.000)	-	(17.107.340.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(3.275.199)	(209.055)	(3.484.254)
Số dư tại ngày 01/04/2020	587.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	19.385.680.440	134.616.612.105	744.171.135.549
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(52.557.302.630)	(18.559.740.837)	(71.117.043.467)
- Tách lợi ích CĐ không kiểm soát tại Công ty CP Nước Nhon Hội	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát do thay đổi tỷ lệ lợi ích - Công ty CP Phong điện Miền Trung	-	-	-	-	-	(7.792.750.000)	(7.792.750.000)
- Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát do Công ty mẹ thoái vốn tại Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	-	-	-	-	-	(8.328.718.223)	(8.328.718.223)
Số dư tại ngày 30/09/2020	587.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	(33.171.622.190)	101.935.403.045	658.932.623.859

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
Ông Nguyễn Quang Huân	203.848.720.000	203.848.720.000
Vốn của các đối tượng khác	383.801.600.000	383.801.600.000
Cộng	587.650.320.000	587.650.320.000

19.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	587.650.320.000	570.542.980.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	17.107.340.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	587.650.320.000	587.650.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.4 Cổ phiếu

	30/09/2020	01/04/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.765.032	58.765.032
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.765.032	58.765.032
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.765.032	58.765.032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.711	8.711
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.711	8.711
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.756.321	58.756.321
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.756.321	58.756.321

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 1,5%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/04/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2020
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.795.104	-	-	2.040.795.104
Cộng	2.040.795.104	-	-	2.040.795.104

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

	30/09/2020	01/04/2020
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Tiền USD	795,59	815,39
Tiền EUR	339,13	386,11

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
VND	VND

a) Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa	134.826.132.546	172.005.445.983
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.205.926.917	7.165.340.738
Cộng	176.032.059.463	179.170.786.721

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.**2. Giá vốn hàng bán**

Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
VND	VND

Giá vốn bán hàng hóa	132.097.489.342	165.462.683.423
Giá vốn cung cấp dịch vụ	39.034.930.907	5.669.741.027
Cộng	171.132.420.249	171.132.424.450

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
VND	VND

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	647.805.068	71.981.456
Lãi thanh lý khoản đầu tư	2.040.924.000	385.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	835.326.985	71.000.000
Cộng	3.524.056.053	527.981.456

4. Chi phí tài chính

Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
VND	VND

Chi phí lãi vay	16.951.976.234	1.176.366.914
Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư	26.936.564.908	-
Phí bảo lãnh khoản vay	3.719.413.498	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.276.400.000	(4.790.070.485)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.473.910.684	1.526.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	23.138.559.601	244.000.000
Chi phí tài chính khác	160.693.225	-
Cộng	74.657.518.150	(3.368.177.571)

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	4.939.466.684	3.746.552.686
Chi phí đồ dùng văn phòng	559.189.135	809.421.637
Chi phí khấu hao TSCĐ	329.067.919	224.361.547
Thuế, phí và lệ phí	230.834.383	1.902.400
Chi phí dự phòng	(8.350.623.955)	(54.750.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.632.417.324	3.885.159.385
Chi phí bằng tiền khác	984.805.093	100.654.845
Cộng	1.325.156.583	8.713.302.500
6. Thu nhập khác	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Bồi thường vi phạm hợp đồng	1.250.000.000	-
Thu nhập khác	8.311.505	3.550.416
Cộng	1.258.311.505	3.550.416
7. Chi phí khác	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Các chi phí dự án bị loại trừ theo quyết toán vốn đầu tư XDCB	413.550.974	-
Tiền chậm nộp thuế	20.448.636	-
Các chi phí khác	26.861.312	5.209.914
Cộng	460.860.922	5.209.914
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(52.557.302.630)	2.961.279.310
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(52.557.302.630)	2.961.279.310
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	59.225.586
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	58.756.321	57.426.569
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(894,50)	50,54
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.480.902.207	809.421.637
Chi phí nhân công	2.072.012.199	9.316.200.047

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.060.391.004	224.361.547
Chi phí dự phòng	(8.350.623.955)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.714.414.677	4.964.104.778
Chi phí khác bằng tiền	1.212.027.696	48.224.245
Cộng	40.189.123.828	15.362.312.254

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	173.805.951.973	252.822.215.043
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	173.805.951.973	252.822.215.043
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	87.238.820.510	79.200.451.353
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	87.238.820.510	79.200.451.353
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:		
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty TNHH Asia Investment Development and Construction Sole - Lỗ Chênh lệch tỷ giá	-	244.000.000
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty TNHH Asia Energy and Utilities Holding (Singapore) - lãi chênh lệch tỷ giá	544.156.600	-
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart	23.028.261.855	-
- Đánh giá lại công nợ phải trả có gốc ngoại tệ của Công ty Fichtner	110.297.746	-
- Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	32.377.030.726	-

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Nước Thuận Thành	Công ty liên kết
Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
2.1 Bán hàng	7.650.909.091	1.042.205.547
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	1.042.205.547

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	7.650.909.091	-
2.2 Doanh thu hoạt động tài chính	521.960.338	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	486.960.338	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	35.000.000	-
2.3 Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lương và các khoản phụ cấp	3.272.062.483	2.523.705.963
Cộng	3.272.062.483	2.523.705.963
2.4 Số dư với các bên liên quan	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu	6.112.648.345	13.332.688.007
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>35.000.000</i>	<i>1.226.396.752</i>
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	1.226.396.752
Công ty CP điện mặt trời VKT - Hòa An	35.000.000	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.186.960.338</i>	<i>-</i>
Công ty CP Nước Thuận Thành	486.960.338	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	700.000.000	-
<i>Phải thu về cho vay</i>	<i>4.890.688.007</i>	<i>12.106.291.255</i>
Công ty CP Nước Thuận Thành	4.890.688.007	12.106.291.255
3. Công cụ tài chính		
<i>Quản lý rủi ro vốn</i>		
Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.		
<i>Công nợ tài chính</i>	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
Các khoản vay	737.502.422.419	628.451.185.701
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	23.594.721.293	64.711.922.197
Nợ thuần	713.907.701.126	563.739.263.504
Vốn chủ sở hữu	658.932.623.859	744.171.135.549
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	108%	76%
<i>Các chính sách kế toán chủ yếu</i>		

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2020 VND	01/04/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.594.721.293	64.711.922.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	240.939.787.062	303.430.438.300
Các khoản cho vay	4.890.688.007	12.106.291.255
Các khoản đầu tư tài chính	2.032.500.000	4.308.900.000
Cộng	271.457.696.362	384.557.551.752
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	737.502.422.419	628.451.185.701
Phải trả người bán và phải trả khác	58.759.341.572	128.183.317.317
Chi phí phải trả	5.942.348.049	101.673.010.757
Cộng	802.204.112.040	858.307.513.775

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

30/09/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.032.500.000	-	2.032.500.000

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

01/04/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.308.900.000	-	4.308.900.000

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

30/09/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.594.721.293	-	23.594.721.293
Phải thu khách hàng, phải thu khác	220.557.386.062	20.382.401.000	240.939.787.062
Các khoản cho vay	4.890.688.007	-	4.890.688.007

01/04/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.711.922.197	-	64.711.922.197
Phải thu khách hàng, phải thu khác	223.066.037.300	80.364.401.000	303.430.438.300
Các khoản cho vay	12.106.291.255	-	12.106.291.255

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/09/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	58.759.341.572	-	58.759.341.572
Chi phí phải trả	5.942.348.049	-	5.942.348.049
Các khoản vay	99.707.243.188	637.795.179.231	737.502.422.419

01/04/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	128.183.317.317	-	128.183.317.317
Chi phí phải trả	101.673.010.757	-	101.673.010.757
Các khoản vay	62.086.673.028	566.364.512.673	628.451.185.701

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/09/2020

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
Tài sản			Cộng
Tài sản bộ phận	34.118.392.321	106.404.303.596	140.522.695.917
Tài sản không phân bổ	-	-	1.362.338.615.384
Tổng tài sản	-	-	1.502.861.311.301
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	16.571.188.506	69.493.105.647	86.064.294.153
Nợ phải trả không phân bổ	16.571.188.506	69.493.105.647	757.864.393.289
Tổng nợ phải trả	16.571.188.506	69.493.105.647	843.928.687.442
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/04/2020			
Tài sản			Cộng
Tài sản bộ phận	39.488.216.021	100.727.629.668	140.215.845.689
Tài sản không phân bổ	39.488.216.021	100.727.629.668	1.473.201.294.726
Tổng tài sản	39.488.216.021	100.727.629.668	1.613.417.140.415
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	23.577.968.291	103.695.001.219	127.272.969.510
Nợ phải trả không phân bổ	23.577.968.291	103.695.001.219	741.973.035.356
Tổng nợ phải trả	23.577.968.291	103.695.001.219	869.246.004.866

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần	134.826.132.546	41.205.926.917	176.032.059.463
Giá vốn hàng bán	132.097.489.342	39.034.930.907	171.132.420.249
Lãi gộp	2.728.643.204	2.170.996.010	4.899.639.214

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	172.005.445.983	7.165.340.738	179.170.786.721
Giá vốn hàng bán	165.462.683.423	5.669.741.027	171.132.424.450
Lãi gộp	6.542.762.560	1.495.599.711	8.038.362.271

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2020
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Xuyên

Tổng Giám đốc



Saurabh Mathur